



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

Ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-27

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hòa	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.661.496.251.309	1.176.632.415.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	255.661.298.919	145.861.230.396
1. Tiền	111		120.661.298.919	104.861.230.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.000.000.000	41.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		293.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	293.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.075.287.472	337.890.452.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	482.002.864.788	316.196.499.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	21.661.733.830	18.288.552.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.273.874.755	4.271.091.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(863.185.901)	(865.690.183)
IV. Hàng tồn kho	140	9	589.971.088.898	684.484.261.574
1. Hàng tồn kho	141		608.818.070.878	703.440.229.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.846.981.980)	(18.955.968.077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.788.576.020	8.396.471.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.476.048.838	6.909.637.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.022.047	1.368.651.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	20	195.505.135	118.181.826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		628.209.387.032	618.027.228.802
I. Phải thu dài hạn	210		3.117.561.962	2.679.733.353
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.117.561.962	2.679.733.353
II. Tài sản cố định	220		471.688.118.177	417.122.326.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	443.324.162.017	386.671.680.681
Nguyên giá	222		888.585.511.520	814.013.281.236
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(445.261.349.503)	(427.341.600.555)
2. Tài sản vô hình	227	12	28.363.956.160	30.450.645.662
Nguyên giá	228		65.750.001.567	65.414.225.817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.386.045.407)	(34.963.580.155)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	65.011.388.738	59.888.350.067
Nguyên giá	231		65.011.388.738	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.244.625.616	64.703.776.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.244.625.616	64.703.776.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	21.087.606.465	20.436.762.423
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.597.393.535)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.060.086.074	53.196.280.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.860.692.078	28.143.995.826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	23.199.393.996	25.052.284.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.289.705.638.341	1.794.659.644.368

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		510.753.236.020	525.991.247.698
I. Nợ ngắn hạn	310		455.511.650.670	495.903.207.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	162.989.761.905	137.335.288.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	15.820.251.573	3.860.818.654
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20	57.910.083.899	14.259.738.175
4. Phải trả người lao động	314		25.332.394.009	23.729.016.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	59.537.169.793	76.135.843.561
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	9.291.612.914	6.752.874.128
7. Vay ngắn hạn	320	23	122.528.207.712	222.159.942.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.102.168.865	11.669.684.988
II. Nợ dài hạn	330		55.241.585.350	30.088.040.004
1. Vay dài hạn	338	24	25.846.153.845	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	29.395.431.505	30.088.040.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	1.778.952.402.321	1.268.668.396.670
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.778.952.402.321	1.268.668.396.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.228.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.228.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.377.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		485.401.347.465	425.107.070.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		303.840.747.237	153.435.891.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		181.560.600.228	271.671.178.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.289.705.638.341	1.794.659.644.368

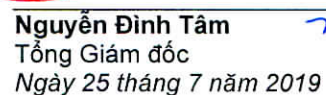


Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	01		968.249.204.453	826.832.809.040	1.557.330.996.298	1.412.733.610.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.697.653.709	7.693.014.398	19.543.193.396	13.450.809.632
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	28	956.551.550.744	819.139.794.642	1.537.787.802.902	1.399.282.801.341
4. Giá vốn hàng bán	11		572.722.668.792	501.224.262.799	960.302.666.614	865.715.351.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		383.828.881.952	317.915.531.843	577.485.136.288	533.567.449.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.088.650.511	3.246.033.141	9.537.489.741	5.637.861.554
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	31	3.246.453.335 2.457.489.217	4.344.772.434 2.814.412.147	7.088.468.153 6.208.648.892	8.003.912.859 5.227.832.252
8. Chi phí bán hàng	25	32	125.934.317.890	117.018.552.254	213.432.402.014	201.946.073.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	72.981.137.645	70.708.601.446	137.772.773.900	131.073.597.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.755.623.593	129.089.638.850	228.728.981.962	198.181.727.667
11. Thu nhập khác	31	33	1.488.972.891	3.343.224.084	3.951.727.714	6.892.694.219
12. Chi phí khác	32	33	172.263.783	(21.621.839)	210.381.009	101.552.341
13. Lợi nhuận khác	40		1.316.709.108	3.364.845.923	3.741.346.705	6.791.141.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		191.072.332.701	132.454.484.773	232.470.328.667	204.972.869.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	37.032.933.362	26.957.433.036	45.304.437.700	38.199.859.049
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	17	1.376.673.731	(528.766.768)	1.852.890.739	2.642.377.117
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	61		152.662.725.608	106.025.818.505	185.313.000.228	164.130.633.379
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	26			2.358	2.089

(Handwritten signatures)



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191.072.332.701	132.454.484.773	232.470.328.667	204.972.869.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	20.048.279.993	16.769.423.924	38.127.499.450	32.356.918.652
Các khoản dự phòng	03	871.210.700	1.063.303.531	(1.454.942.920)	624.213.169
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	230.783.217	(485.140.885)	230.783.217	(485.140.885)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.003.747.409)	(1.768.938.118)	(8.466.535.298)	(4.534.301.702)
Chi phí lãi vay	06	2.457.489.217	2.814.412.147	6.208.648.892	5.227.832.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	207.676.348.419	150.847.545.372	267.115.782.008	238.162.391.031
Thay đổi các khoản phải thu	09	(166.372.822.466)	(134.765.913.450)	(169.845.704.492)	(188.815.460.564)
Thay đổi hàng tồn kho	10	91.262.059.415	(56.313.163.762)	91.925.193.826	(87.703.329.619)
Thay đổi các khoản phải trả	11	67.740.311.521	83.720.814.453	36.491.831.240	47.248.755.547
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.008.658.060)	(2.588.771.261)	(5.496.596.820)	(6.753.042.616)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.760.497.279)	(2.693.622.743)	(6.408.638.214)	(5.117.739.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.435.593.326)	(9.492.960.633)	(17.765.673.366)	(17.155.231.648)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.032.835.000)	(3.817.670.000)	(27.963.877.000)	(25.291.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.068.313.224	24.896.257.976	168.052.317.182	(45.425.281.822)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(24.711.950.993)	(90.510.064.671)	(39.045.411.849)	(118.866.023.870)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	654.770.455	299.064.394	976.134.091	1.004.518.939
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(103.000.000.000)	-	(293.000.000.000)	-
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.086.782.437	1.752.166.197	2.815.487.511	4.547.732.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.970.398.101)	(88.458.834.080)	(328.253.790.247)	(113.313.772.286)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-	-	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	110.829.344.269	240.970.589.869	349.127.851.239	428.503.268.818
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.258.336.192)	(160.499.654.894)	(422.913.432.128)	(323.440.494.367)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(70.722.853.000)	-	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.151.844.923)	80.470.934.975	270.119.543.561	54.506.518.451

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

930
Y
N
N
ING
CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(43.053.929.800)	16.908.358.871	109.918.070.496	(104.232.535.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.833.230.692	232.728.488.599	145.861.230.396	353.869.383.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(118.001.973)	25.999.768	(118.001.973)	25.999.768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	255.661.298.919	249.662.847.238	255.661.298.919	249.662.847.238



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.913.834.137	2.938.707.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.747.464.782	101.922.523.030
Các khoản tương đương tiền (*)	135.000.000.000	41.000.000.000
	255.661.298.919	145.861.230.396

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	293.000.000.000	-
	293.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC	13.748.511.680	6.592.190.868
SHWE Co. Ltd	20.881.657.750	9.857.723.625
SQI Group Int'l. Corp	33.561.517.637	24.647.055.595
Các khách hàng khác	413.811.177.721	275.099.528.932
	482.002.864.788	316.196.499.020

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jeoly Electronics Co., Ltd.	1.094.623.652	2.133.510.555
Cty TNHH TMDV Kinh Văn	4.032.700.423	84.400.000
Tung Yung International Limited	-	1.814.042.699
Các bên khác	16.534.409.755	14.256.599.065
	21.661.733.830	18.288.552.319

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.616.395.449	1.430.437.816
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.160.486.299	485.572.603
Ký quỹ, ký cược	340.305.234	533.489.104
Phải thu khác	1.156.687.773	1.821.591.479
	10.273.874.755	4.271.091.002
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.117.561.962	2.679.733.353
	3.117.561.962	2.679.733.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.339.441.786	-	30.618.793.824	-
Nguyên liệu, vật liệu	254.473.927.880	(12.753.412.278)	281.184.898.857	(11.784.691.636)
Công cụ, dụng cụ	4.640.659.932	-	4.181.825.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.077.429.713	(437.513.533)	38.892.236.583	(204.222.152)
Thành phẩm	165.006.427.130	(3.885.586.335)	225.805.145.876	(5.220.600.986)
Hàng hóa	112.280.184.437	(1.770.469.834)	122.757.329.094	(1.746.453.303)
	608.818.070.878	(18.846.981.980)	703.440.229.651	(18.955.968.077)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(18.955.968.077)	(16.832.357.044)
Trích lập trong kỳ	(5.275.796.070)	(6.019.145.197)
Hoàn nhập trong kỳ	5.384.782.167	4.926.880.093
Số dư cuối kỳ	(18.846.981.980)	(17.924.622.148)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.420.917.856	1.070.305.431
Công cụ, dụng cụ	539.121.967	1.161.797.242
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.207.570.787	1.318.958.283
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	904.376.766	-
Khác	3.404.061.462	3.358.577.020
	9.476.048.838	6.909.637.976
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.062.628.071	11.227.332.211
Công cụ, dụng cụ	11.847.547.802	10.794.932.527
Khác	7.950.516.205	6.121.731.088
	30.860.692.078	28.143.995.826

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	227.186.559.717	377.049.108.986	43.651.326.722	15.987.852.428	150.138.433.383	814.013.281.236
Tăng trong kỳ	-	21.011.966.081	1.787.109.090	449.469.000	5.331.228.693	28.579.772.864
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	54.341.300.537	-	-	10.515.219.019	64.856.519.556
Thanh lý trong kỳ	-	(4.418.501.390)	(956.036.504)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(18.864.062.136)
Số dư cuối kỳ	227.186.559.717	447.983.874.214	44.482.399.308	16.402.427.514	152.530.250.767	888.585.511.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	62.411.280.830	203.525.642.545	23.282.666.917	14.972.489.808	123.149.520.455	427.341.600.555
Khấu hao trong kỳ	5.222.549.566	21.469.821.337	2.882.894.034	716.530.448	6.598.019.187	36.889.814.572
Điều chỉnh khác	-	(106.003.488)	-	-	-	(106.003.488)
Thanh lý trong kỳ	-	(4.418.501.390)	(956.036.504)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(18.864.062.136)
Số dư cuối kỳ	67.633.830.396	220.470.959.004	25.209.524.447	15.654.126.342	116.292.909.314	445.261.349.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>164.775.278.887</u>	<u>173.523.466.441</u>	<u>20.368.659.805</u>	<u>1.015.362.620</u>	<u>26.988.912.928</u>	<u>386.671.680.681</u>
Số dư cuối kỳ	<u>159.552.729.321</u>	<u>227.512.915.210</u>	<u>19.272.874.861</u>	<u>748.301.172</u>	<u>36.237.341.453</u>	<u>443.324.162.017</u>
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 23 và 24)</i>	41.020.702.453	66.357.503.569	-	-	1.794.756.891	109.172.962.913

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 212.910.958.632 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 214.086.699.319 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	16.047.625.000	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	65.414.225.817
Tăng trong kỳ	-	335.775.750	-	-	335.775.750
Số dư cuối kỳ	16.047.625.000	49.219.398.167	367.000.000	115.978.400	65.750.001.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	33.304.737.259	367.000.000	115.978.400	34.963.580.155
Khấu hao trong kỳ	-	2.422.465.252	-	-	2.422.465.252
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	35.727.202.511	367.000.000	115.978.400	37.386.045.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	14.871.760.504	15.578.885.158	-	-	30.450.645.662
Số dư cuối kỳ	14.871.760.504	13.492.195.656	-	-	28.363.956.160
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>					
<i>(Thuyết minh số 23)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 12.539.790.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.291.850.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.249.364.854	15.552.737.327
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	3.327.134.262	46.717.784.452
Khác	2.668.126.500	2.433.254.276
	13.244.625.616	64.703.776.055

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(543.193.535)	(591.017.577)
	(9.597.393.535)	(10.248.237.577)

Đầu tư dài hạn thuần

	21.087.606.465	20.436.762.423
--	-----------------------	-----------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Hoàn nhập trong kỳ	650.844.042	-
Số dư cuối kỳ	(9.597.393.535)	(10.990.511.609)

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(3.076.085.265)	504.962.754	160.332.709	(145.977.877)	(85.609.438)	(2.642.377.117)
Số dư cuối kỳ	11.203.566.111	2.352.712.178	9.634.868.795	207.685.366	(118.272.115)	23.280.560.335
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(3.070.774.307)	1.253.240.961	46.173.167	-	(81.530.560)	(1.852.890.739)
Số dư cuối kỳ	9.171.826.542	3.763.923.472	10.226.119.383	-	37.524.599	23.199.393.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
MCAIDE Enterprise Co., Ltd.	3.414.297.600	19.829.481.287
PAGANI PENS SA	9.466.121.408	8.688.755.315
Nhà cung cấp khác	150.109.342.897	108.817.052.236
	162.989.761.905	137.335.288.838

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTY TNHH SUMMIT BUILDING	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	5.820.251.573	3.860.818.654
	15.820.251.573	3.860.818.654

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Các khoản phải thu

	Phải thu đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Phải thu cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.181.826	77.323.309	-	195.505.135
	118.181.826	77.323.309	-	195.505.135

b. Các khoản phải nộp

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.890.746.075	69.775.054.952	(54.257.344.878)	19.408.456.149
Thuế nhập khẩu	-	6.175.823.287	(6.175.823.287)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.033.189.216	45.381.761.009	(17.765.673.366)	36.649.276.859
Thuế thu nhập cá nhân	1.335.802.884	18.051.614.403	(17.535.066.396)	1.852.350.891
	14.259.738.175	139.384.253.651	(95.733.907.927)	57.910.083.899

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	36.861.979.599	61.379.434.501
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	13.118.459.795	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	308.537.614	508.526.936
Khác	9.248.192.785	12.406.438.973
	59.537.169.793	76.135.843.561

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	46.807.350
Kinh phí công đoàn	2.833.684.145	2.678.492.633
Khác	6.446.763.269	4.027.574.145
	9.291.612.914	6.752.874.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	97.811.786.742	(123.562.335.248)	39.559.173.400	39.559.173.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	14.182.307.862	14.182.307.862	103.204.443.309	(96.993.883.207)	20.392.867.964	20.392.867.964
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	73.382.133.714	73.382.133.714	96.916.707.594	(126.602.258.366)	43.696.582.942	43.696.582.942
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	19.377.543.943	(40.713.457.772)	12.908.367.600	12.908.367.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	29.982.265.398	29.982.265.398	3.817.369.651	(29.982.265.398)	3.817.369.651	3.817.369.651
	217.100.710.309	217.100.710.309	321.127.851.239	(417.854.199.991)	120.374.361.557	120.374.361.557
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	5.059.232.137	5.059.232.137	2.153.846.155	(5.059.232.137)	2.153.846.155	2.153.846.155
	222.159.942.446	222.159.942.446	323.281.697.394	(422.913.432.128)	122.528.207.712	122.528.207.712

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	2.407.898.536	2.407.898.536	-	(2.407.898.536)	-	-
	5.059.232.137	5.059.232.137	28.000.000.000	(5.059.232.137)	28.000.000.000	28.000.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.153.846.155	5.059.232.137
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.845	-
	28.000.000.000	5.059.232.137
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	(2.153.846.155)	(5.059.232.137)
	25.846.153.845	-

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	164.130.633.379	164.130.633.379
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	516.638.750.741	1.208.534.107.239
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	185.313.000.228	185.313.000.228
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(15.217.360.877)	(15.217.360.877)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	193.377.722.556	485.401.347.465	1.778.952.402.321

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng, Công ty ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
Số cuối kỳ	707.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong kỳ	70.722.853.000	-
Thanh toán trong kỳ	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	41.447.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70.722.853	65.722.853
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.722.853	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	185.313.000.228	164.130.633.379
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(18.531.300.023)	(16.413.063.338)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	166.781.700.205	147.717.570.041
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	70.722.853	70.722.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.358	2.089

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 30 tháng 5 năm 2019.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 5.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho NWL Cayman Holdings Ltd. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại từ 2.922 VND/cổ phiếu thành 2.089 VND/cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.264.547	1.086.176
Đồng Euro (EUR)	46.386	67.242
Đồng Bath Thái (THB)	12.400	4.840
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	25.537	19.942
Đồng Bảng Anh (GBP)	1.920	830
Đô la Singapore (SGD)	1.139	925
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	28.200
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	96.000	96.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

28. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.006.224.844.757	1.021.884.951.648
Doanh thu từ bán hàng hóa	551.101.460.628	390.848.659.325
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	4.690.913	-
	1.557.330.996.298	1.412.733.610.973
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(5.321.005.715)	(2.687.765.169)
Thành phẩm bị trả lại	(9.839.914.255)	(6.712.078.067)
Hàng hóa bị trả lại	(4.382.273.426)	(4.050.966.396)
	(19.543.193.396)	(13.450.809.632)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	996.384.930.502	1.015.172.873.581
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	541.398.181.487	384.109.927.760
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	4.690.913	-
	1.537.787.802.902	1.399.282.801.341

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.624.691.737	440.345.980.171
Chi phí nhân công	326.319.820.862	315.730.938.453
Chi phí khấu hao	39.312.279.824	33.460.678.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	161.856.940.085	159.756.058.206
	949.113.732.508	949.293.655.313

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.385.398.007	3.532.274.263
Cổ tức được chia	105.003.200	105.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.047.088.534	2.000.584.291
	9.537.489.741	5.637.861.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.208.648.892	5.227.832.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	996.794.510	2.099.624.163
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(650.844.042)	-
Khác	533.868.793	676.456.444
	7.088.468.153	8.003.912.859

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	115.064.046.680	110.424.371.855
Chi phí tiếp thị, hội chợ	39.885.451.562	32.377.009.749
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.282.833.540	1.034.495.547
Chi phí bán hàng khác	56.200.070.232	58.110.196.210
	213.432.402.014	201.946.073.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	99.712.157.607	91.911.516.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.228.338.069	16.324.555.202
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.298.641.080	10.377.879.247
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.533.637.144	12.459.646.245
	137.772.773.900	131.073.597.659

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	102.005.156	2.166.712.871
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	976.134.091	897.024.439
Khác	2.873.588.467	3.828.956.909
	3.951.727.714	6.892.694.219
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	210.381.009	101.552.341
	210.381.009	101.552.341
Lợi nhuận khác	3.741.346.705	6.791.141.878

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	44.863.309.762	38.193.335.988
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	441.127.938	6.523.061
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.304.437.700	38.199.859.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	232.470.328.667	204.972.869.545
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.749.974.153	2.338.221.821
Thay đổi chi phí phải trả	5.825.369.263	2.541.667.209
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(692.608.499)	(441.583.864)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(108.986.098)	1.263.297.960
Cổ tức nhận được	(105.003.200)	(105.003.000)
Lỗi của công ty con	4.339.470.600	110.391.043
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(420.325.404)	(428.579.090)
Chi phí phân bổ	-	(954.707.416)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	-	(21.021.601)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	118.923.559	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(14.896.861.671)	(15.173.468.144)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	228.280.281.370	194.102.084.463
Lỗi tính thuế mang sang	-	(141.071.798)
Thu nhập tính thuế	228.280.281.370	193.961.012.665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	45.729.409.865	38.527.820.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(866.100.103)	(334.484.681)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.863.309.762	38.193.335.988

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 4.439.828.171 VND có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 30 tháng 6 năm 2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
2019	2024	3.828.637.643	-	3.828.637.643
		4.439.828.171	-	4.439.828.171

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 4.439.828.171 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các chi phí khác liên quan	<u>3.752.400.000</u>	<u>3.150.000.000</u>

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu thuần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán trong nước	1.266.487.173.648	1.201.294.569.857
Doanh thu thuần bán ngoài nước	<u>271.300.629.254</u>	<u>197.988.231.484</u>
	<u>1.537.787.802.902</u>	<u>1.399.282.801.341</u>

Chi phí hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	213.432.402.014	201.946.073.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>137.772.773.900</u>	<u>131.073.597.659</u>
	<u>351.205.175.914</u>	<u>333.019.671.020</u>

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Số: 54.19/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng Công ty Mẹ trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2019 đạt 956.552 triệu đồng, tăng 137.412 triệu đồng, tương đương tăng 16,8% so với Quý II năm 2018.
- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần đạt 1.537.788 triệu đồng, tăng 138.505 triệu đồng, tương đương mức tăng trưởng 9,9% so với cùng kỳ năm 2018.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2019 đạt 152.663 triệu đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước.
- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 đạt 185.313 triệu đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế tăng là do trong quý II năm 2019, hoạt động bán hàng của Thiên Long đã được đẩy mạnh, song song với các biện pháp tối ưu hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí liên tục được duy trì và ngày một chủ trọng hơn.

Tại công ty Mẹ, doanh thu thuần Quý II năm 2019 đạt 452.276 triệu đồng, tăng 8,6%; lũy kế đạt 701.369 triệu đồng, tăng 32.730 triệu đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty Mẹ điều chuyển lợi nhuận công ty con với tổng giá trị 55 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế tại công ty Mẹ trong Quý II năm 2019 đạt 87.491 triệu đồng, thấp hơn 29.921 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 25,48% (ảnh hưởng của việc điều chuyển lợi nhuận nội bộ này được loại trừ trong báo cáo hợp nhất do công ty con được sở hữu 100% bởi công ty Mẹ). Tương ứng, lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 110.598 triệu đồng so với 144.044 triệu đồng cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGUYỄN ĐÌNH TÂM